Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 7 năm 2012 so với tháng 6 năm 2012	Tháng 7 năm 2012 so với tháng 7 năm 2011	7 tháng năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011
TOÀN QUỐC	**103,2**	**106,1**	**104,8**
Khai khoáng	**95,7**	**109,4**	**103,2**
Khai thác và thu gom than cứng	85,6	92,2	96,5
Khai thác dầu thô	97,5	123,4	111,9
Khai thác khí đốt tự nhiên	101,7	96,4	96,8
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	103,3	83,3	77,1
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**105,6**	**104,2**	**104,3**
Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	101,3	97,3	109,8
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	100,3	118,8	119,9
Sản xuất đường	0,4	1,5	112,8
Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	105,3	103,3	105,3
Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	113,9	128,8	100,8
Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ Sản	104,9	119,6	114,4
Sản xuất bia	104,0	110,1	109,7
Sản xuất thuốc lá	98,2	103,4	102,7
Sản xuất sợi	102,4	113,8	104,1
Sản xuất vải dệt thoi	103,6	104,6	99,9
Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	106,3	105,8	82,1
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	104,6	108,6	102,7
Sản xuất giày dép	107,2	91,3	97,8
Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa	102,8	100,8	93,5
Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	105,6	113,6	110,7
Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	101,4	129,3	110,4
Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	101,7	104,3	96,1
Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	107,7	118,1	105,9
Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	102,7	101,4	101,8
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	115,5	133,3	117,9
Sản xuất sản phẩm từ plastic	101,3	104,9	108,0
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	108,3	105,2	93,5
Sản xuất xi măng	115,1	105,9	92,0
Sản xuất bê tông và các Sản phẩm từ xi măng và thạch cao	100,7	99,4	88,1
Sản xuất sắt, thép, gang	105,4	110,7	95,3
Sản xuất các cấu kiện kim loại	107,6	102,5	109,1
Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	99,8	78,6	97,3
Sản xuất linh kiện điện tử	105,2	96,9	131,6
Sản xuất thiết bị truyền thông	97,7	133,6	174,3
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	87,1	115,6	105,8
Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	110,3	92,4	90,3
Sản xuất pin và ắc quy	99,9	138,4	97,5
Sản xuất dây, cáp điện và dây dẫn điện tử khác	107,8	105,1	92,3
Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại	121,8	141,8	106,6
Sản xuất xe có động cơ	110,1	75,3	88,9
Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	108,9	128,5	154,2
Đóng tàu và cấu kiện nổi	164,9	166,0	256,6
Sản xuất mô tô, xe máy	105,1	52,4	85,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98,3	100,8	96,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	**102,2**	**114,4**	**113,7**
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	102,2	114,9	112,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**101,4**	**110,5**	**109,8**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,7	110,9	109,4
Thu gom rác thải không độc hại	101,0	109,6	110,5